

**THÔNG BÁO**  
**THÔNG TIN VỀ ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN**  
**CỦA TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ HỒNG PHONG**  
**Năm học 2026 - 2027**

| STT        | Nội dung                 | Tổng số | Trình độ đào tạo |     |    |    |    |         | Hạng chức danh nghề nghiệp |         |        |
|------------|--------------------------|---------|------------------|-----|----|----|----|---------|----------------------------|---------|--------|
|            |                          |         | TS               | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | Hạng III                   | Hạng II | Hạng I |
|            | <b>Tổng số CB-GV-NV</b>  | 184     | 1                | 96  | 75 | 1  | 3  | 8       | 135                        | 18      | 0      |
| <b>I</b>   | <b>Giáo viên</b>         | 156     | 1                | 92  | 63 | 0  | 0  | 0       | 134                        | 16      | 0      |
| 1          | Toán học                 | 26      | /                | 15  | 11 | /  | /  | /       | 21                         | 1       | /      |
| 2          | Vật lý                   | 13      | /                | 9   | 4  | /  | /  | /       | 8                          | 5       | /      |
| 3          | Hóa học                  | 13      | /                | 10  | 3  | /  | /  | /       | 12                         | 1       | /      |
| 4          | Sinh học                 | 10      | /                | 9   | 1  | /  | /  | /       | 9                          | 1       | /      |
| 5          | Ngữ văn                  | 19      | 1                | 10  | 8  | /  | /  | /       | 19                         | /       | /      |
| 6          | Lịch sử                  | 9       | /                | 5   | 4  | /  | /  | /       | 9                          | /       | /      |
| 7          | Địa lý                   | 5       | /                | 3   | 2  | /  | /  | /       | 3                          | 2       | /      |
| 8          | Pháp luật - Hướng nghiệp | 5       | /                | 3   | 2  | /  | /  | /       | 5                          | /       | /      |
| 9          | Tiếng Anh                | 20      | /                | 14  | 6  | /  | /  | /       | 15                         | 5       | /      |
| 10         | Tiếng Pháp               | 2       | /                | /   | 2  | /  | /  | /       | 2                          | /       | /      |
| 11         | Tiếng Trung              | 2       | /                | 1   | 1  | /  | /  | /       | 2                          | /       | /      |
| 12         | Tiếng Nhật               | 3       | /                | 1   | 2  | /  | /  | /       | 3                          | /       | /      |
| 13         | Thể dục                  | 12      | /                | 7   | 5  | /  | /  | /       | 12                         | /       | /      |
| 14         | Tin học                  | 9       | /                | 3   | 6  | /  | /  | /       | 8                          | 1       | /      |
| 15         | Công nghệ                | 3       | /                | 1   | 2  | /  | /  | /       | 4                          | /       | /      |
| 16         | Âm nhạc                  | 3       | /                | 1   | 2  | /  | /  | /       | 1                          | /       | /      |
| 17         | Mĩ thuật                 | 2       | /                | /   | 2  | /  | /  | /       | 1                          | /       | /      |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>    | 3       | 0                | 3   | 0  | 0  | 0  | 0       | 1                          | 2       | 0      |
| 1          | Hiệu trưởng              | 1       | /                | 1   | /  | /  | /  | /       | 1                          |         | /      |
| 2          | Phó Hiệu trưởng          | 2       | /                | 2   | /  | /  | /  | /       | /                          | 2       | /      |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>         | 25      | 0                | 1   | 12 | 1  | 3  | 8       |                            |         |        |
| 1          | Nhân viên văn thư        | 1       | /                | /   | /  | 1  | /  | /       |                            |         |        |
| 2          | Nhân viên kế toán        | 1       | /                | /   | 1  | /  | /  | /       |                            |         |        |



| STT | Nội dung                       | Tổng số | Trình độ đào tạo |     |    |    |    |         | Hạng chức danh nghề nghiệp |         |        |
|-----|--------------------------------|---------|------------------|-----|----|----|----|---------|----------------------------|---------|--------|
|     |                                |         | TS               | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | Hạng III                   | Hạng II | Hạng I |
| 3   | Nhân viên thủ quỹ              | 1       | /                | /   | 1  | /  | /  | /       |                            |         |        |
| 4   | Nhân viên học vụ               | 2       | /                | /   | 2  | /  | /  | /       |                            |         |        |
| 5   | Nhân viên y tế                 | 1       | /                | /   | /  | /  | 1  | /       |                            |         |        |
| 6   | Nhân viên Tư vấn tâm lý        | 1       | /                | 1   | /  | /  | /  | /       |                            |         |        |
| 7   | Nhân viên thư viện             | 1       | /                | /   | 1  | /  | /  | /       |                            |         |        |
| 8   | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm | 2       | /                | /   | 2  | /  | /  | /       |                            |         |        |
| 9   | Nhân viên công nghệ thông tin  | 2       | /                | /   | 2  | /  | /  | /       |                            |         |        |
| 10  | Nhân viên Giám thị             | 2       | /                | /   | 2  | /  | /  | /       |                            |         |        |
| 11  | Nhân viên Phục vụ              | 4       | /                | /   | /  | /  | 1  | 3       |                            |         |        |
| 12  | Nhân viên Bảo vệ               | 4       | /                | /   | /  | /  | /  | 4       |                            |         |        |
| 13  | Nhân viên Phụ trách điện       | 1       | /                | /   | /  | /  | 1  | /       |                            |         |        |
| 14  | Nhân viên cơ sở vật chất       | 1       | /                | /   | /  | /  | /  | 1       |                            |         |        |
| 15  | Nhân viên khác                 | 1       | /                | /   | 1  | /  | /  | /       |                            |         |        |



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 9 năm 2026



**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

**Hồ Tân Minh**